

Số: 276/2026/QĐST-HNGĐ

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LÝ HÔN VÀ
SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ các Điều 397, 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 55 và Điều 57 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật phí và lệ phí Tòa án năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc hôn nhân gia đình thụ lý số 326/2026/TLST-VHNGĐ ngày 14 tháng 9 năm 2026 về yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn giữa người yêu cầu:

1. Bà Bùi Thị T, sinh năm 1989. CCCD số 049189009473;

2. Ông Lê Lê T1, sinh năm 1987. CCCD số 049087009618;

Cùng địa chỉ: thôn M, xã V, thành phố Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Quan hệ hôn nhân giữa bà Bùi Thị T và ông Lê Lê T1 là quan hệ hôn nhân được xác lập trên cơ sở tự nguyện, hợp pháp và được pháp luật công nhận, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 73 ngày 17/12/2010 của UBND xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam cũ (nay là UBND xã V, thành phố Đà Nẵng).

[2]. Theo đơn yêu cầu của bà Bùi Thị T và ông Lê Lê T1 và Biên bản hòa giải ngày 14/9/2026

- Về quan hệ hôn nhân: bà Bùi Thị T và ông Lê Lê T1 yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Vợ chồng thống nhất có 03 con chung tên Lê Lê Kiều N, sinh ngày 20/02/2013; Lê Thị Như Ý, sinh ngày 13/4/2015 và Lê Lê Thành N1, sinh ngày 24/6/2018. Khi ly hôn bà Bùi Thị T và ông Lê Lê T1 thống nhất thỏa thuận về việc giao cháu N và cháu Ý cho ông T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi); giao cháu N1 cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Bà Bùi Thị T và ông Lê Lê T1 không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà Bùi Thị T và ông Lê Lê T1 có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cản. Khi có lý do chính đáng các bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa giải quyết.

- Về lệ phí: Các đương sự phải chịu lệ phí theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[3] Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong Biên bản hòa giải ngày 14 tháng 9 năm 2026 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên Tòa án chấp nhận.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- **Về quan hệ hôn nhân:** Bà Bùi Thị T và ông Lê Lê T1 thuận tình ly hôn.

- **Về con chung:** Bà Bùi Thị T và ông Lê Lê T1 thống nhất có 03 con chung tên cháu Lê Lê Kiều N, sinh ngày 20/02/2013; cháu Lê Thị Như Ý, sinh ngày 13/4/2015 và cháu Lê Lê Thành N1, sinh ngày 24/6/2018. Khi ly hôn, bà Bùi Thị T và ông Lê Lê T1 thống nhất thỏa thuận về việc giao cháu N và cháu Ý cho ông T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi); Giao cháu N1 cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Bà Bùi Thị T và ông Lê Lê T1 không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà Bùi Thị T và ông Lê Lê T1 có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cản. Khi có lý do chính đáng các bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

- **Về tài sản chung và nợ chung:** Vợ chồng tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về lệ phí Tòa án: Lệ phí giải quyết việc hôn nhân gia đình sơ thẩm số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, bà Bùi Thị T phải chịu 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn) đồng và ông Lê Lê T1 phải chịu 150.000 (Một trăm năm mươi nghìn) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn) đồng mà bà Bùi Thị T và ông Lê Lê T1 đã nộp theo biên lai thu số 0002178 ngày 14/9/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND khu vực 11, tp Đà Nẵng;
- Phòng THADS khu vực 11- Đà Nẵng;
- UBND xã Vu Gia (Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 73 ngày 17/12/2010 của UBND xã Đại Phong);
- Lưu: Hồ sơ việc hôn nhân và gia đình.

THẨM PHÁN

Nguyễn Nam Trung

